

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2014 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2013</i>	<i>Tháng 12 năm 2013</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	156,78	105,45	100,69
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160,98	104,49	100,77
1- Lương thực	146,58	103,18	101,33
2- Thực phẩm	163,62	104,77	100,75
3- Ăn uống ngoài gia đình	168,72	104,98	100,32
II, Đồ uống và thuốc lá	139,41	104,62	100,83
III, May mặc, mũ nón, giày dép	147,70	105,77	100,89
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	170,49	106,19	101,02
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	131,72	103,79	100,39
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	191,80	110,96	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,69	112,97	100,16
VII, Giao thông	150,73	103,83	101,22
VIII, Bưu chính viễn thông	87,38	99,48	100,00
IX, Giáo dục	195,02	111,38	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	207,24	112,45	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	125,58	102,90	100,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	153,65	104,91	100,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	171,52	75,57	98,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,78	101,11	99,94

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,